

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118 /CV-TĐLT

An Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập Đoàn Lộc Trời thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: LTG
- Địa chỉ: 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296-3841299 Fax: 0296-3841327
- Email: loctroi@loctroi.vn; Website: <https://loctroi.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/03/2023 tại đường dẫn: <https://loctroi.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022

Nơi nhận:

- Như kính gửi

- Lưu

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Thuận



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 51

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 18 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12120477/22986843

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoảng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5631-2020-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.858.196.991.339	6.370.516.554.628
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	646.252.354.040	1.629.072.873.308
111	1. Tiền		646.252.354.040	1.089.072.873.308
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	540.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.200.000.000	105.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	100.200.000.000	105.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.730.038.734.471	3.007.421.606.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.030.174.230.411	1.331.511.970.630
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	816.022.064.121	1.198.515.455.002
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.1	361.709.562.411	75.519.801.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	788.758.533.702	687.853.047.123
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(266.625.656.174)	(285.978.667.699)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.373.308.880.793	1.609.644.419.556
141	1. Hàng tồn kho		1.376.693.897.524	1.618.101.237.155
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.385.016.731)	(8.456.817.599)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.397.022.035	19.377.654.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.282.755.009	3.589.704.557
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	-	13.840.477.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.114.267.026	1.947.473.182
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.734.504.372.162	1.292.185.538.311
210	I. Phải thu dài hạn		496.615.055.430	21.481.958.530
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8.2	459.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	37.615.055.430	21.481.958.530
220	II. Tài sản cố định		673.000.329.996	693.701.112.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	264.806.130.127	367.567.728.306
222	Nguyên giá		601.670.048.692	801.741.919.792
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(336.863.918.565)	(434.174.191.486)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	187.978.756.986	97.799.629.683
225	Nguyên giá		229.694.764.706	111.351.843.728
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.716.007.720)	(13.552.214.045)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	220.215.442.883	228.333.754.444
228	Nguyên giá		256.412.303.136	251.527.793.381
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.196.860.253)	(23.194.038.937)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		89.321.713.879	48.341.759.143
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	89.321.713.879	48.341.759.143
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	17	425.557.098.308	489.218.477.689
251	1. Đầu tư vào công ty con		664.848.580.608	523.483.135.934
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.425.835.000	3.425.835.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(242.717.317.300)	(137.690.493.245)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.010.174.549	39.442.230.516
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	34.088.014.854	18.614.071.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	15.922.159.695	20.828.158.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.592.701.363.501	7.662.702.092.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.436.173.078.083	4.679.231.313.143
310	I. Nợ ngắn hạn		5.332.139.877.541	4.611.312.767.863
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	471.088.486.201	453.098.470.084
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	19.392.797.739	88.161.839.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	131.714.545.147	103.690.481.968
314	4. Phải trả người lao động		173.513.975	84.740.908.746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	71.531.161.752	145.580.390.122
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		62.727.273	1.011.590.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	845.675.778.632	76.585.096.807
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.1	3.720.256.165.059	3.575.661.525.702
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	72.244.701.763	82.782.463.818
330	II. Nợ dài hạn		104.033.200.542	67.918.545.280
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.155.000.000	1.255.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.2	96.103.138.542	54.253.767.280
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	6.775.062.000	12.409.778.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.156.528.285.418	2.983.470.779.796
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	3.156.528.285.418	2.983.470.779.796
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		676.944.515.492	696.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		75.280.578.903	65.626.005.017
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.320.296.791.023	1.136.893.859.287
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		882.286.363.807	704.945.157.578
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		438.010.427.216	431.948.701.709
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.592.701.363.501	7.662.702.092.939

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc


Tỉnh An Giang, Việt Nam


Ngày 18 tháng 3 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	10.735.848.441.278	9.953.169.847.731
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(167.636.912.758)	(202.802.404.915)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	10.568.211.528.520	9.750.367.442.816
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(8.700.368.034.651)	(7.894.761.985.416)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.867.843.493.869	1.855.605.457.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	180.899.200.551	90.848.624.492
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(573.677.136.296) (234.384.329.653)	(451.182.705.159) (153.260.095.773)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(746.598.295.273)	(810.465.021.661)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(213.567.002.759)	(248.724.823.040)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		514.900.260.092	436.081.532.032
31	11. Thu nhập khác	30	43.963.385.112	91.569.377.127
32	12. Chi phí khác	30	(630.229.579)	(908.078.789)
40	13. Lợi nhuận khác	30	43.333.155.533	90.661.298.338
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		558.233.415.625	526.742.830.370
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(115.316.989.119)	(93.570.432.457)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(4.905.999.290)	(1.223.696.204)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		438.010.427.216	431.948.701.709


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		558.233.415.625	526.742.830.370
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15	86.731.694.721	89.505.608.298
03	Các khoản dự phòng		80.959.574.662	131.457.151.018
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.637.373.648)	(9.322.220.419)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(86.275.361.569)	(83.959.569.236)
06	Chi phí lãi vay	27	234.384.329.653	153.260.095.773
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		871.396.279.444	807.683.895.804
09	Tăng các khoản phải thu		(1.297.556.038.450)	(362.016.949.959)
10	Giảm hàng tồn kho		241.407.339.631	728.783.485.108
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		556.652.054.534	(984.351.642.069)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(21.693.698.102)	10.010.761.441
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
14	Lãi vay đã trả		(223.977.917.145)	(146.901.388.983)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(90.651.243.510)	(94.717.935.547)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(95.983.188.169)	(55.921.534.618)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(60.406.411.767)	(37.431.308.823)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(96.261.293.411)	(91.520.115.671)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.055.863.000	16.699.671.641
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(930.328.902.713)	(551.705.684.728)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		289.939.142.192	419.715.508.479
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.948.304.674)	(382.103.243.400)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	151.950.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		41.545.116.508	25.619.942.826
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(796.998.379.098)	(411.343.920.853)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	8.096.878.241.401	6.751.437.677.854
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(7.979.636.793.477)	(5.234.644.168.544)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(54.007.665.752)	(27.567.554.368)
36	Cổ tức đã trả	24.4	(188.571.497.700)	(111.682.665.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(125.337.715.528)	1.377.543.289.142
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(982.742.506.393)	928.768.059.466
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.629.072.873.308	699.785.977.244
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(78.012.875)	518.836.598
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	646.252.354.040	1.629.072.873.308


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi GCNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp, sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 971 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.744 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	99,90%	-
(4) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	76,51%
(5) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(6) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,99%	99,99%
(7) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(9) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(10) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(11) Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	60%	60%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(13) Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trờ	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(15) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(16) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 18 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thời gian hữu dụng ước tính vì Công ty sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	72.466.000	668.056.000
Tiền gửi ngân hàng	646.179.888.040	1.088.404.817.308
Các khoản tương đương tiền	-	540.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>646.252.354.040</u>	<u>1.629.072.873.308</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	200.000.000	-
Ủy thác đầu tư (ii)	100.000.000.000	-
Trái phiếu	-	105.000.000.000
TOTAL	<u>100.200.000.000</u>	<u>105.000.000.000</u>

(i) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và hưởng lãi suất là 6,65%/năm.

(ii) Số cuối năm thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 10%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	2.149.085.575.823	765.168.547.405
<i>Công ty TNHH MTV Bầy Bình</i>	284.034.137.591	-
<i>Công ty TNHH SX TMDV Cường Nguyễn Agri</i>	172.029.339.781	-
<i>Bà Nguyễn Thị Ánh Vân</i>	154.078.106.284	-
<i>Hộ Kinh doanh Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bầy Bình</i>	142.312.203.926	24.102.338.725
<i>Salasar Impex Limited</i>	111.870.981.122	67.449.486.130
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài</i>	22.490.157.725	168.203.776.499
<i>ADM Rice Inc.</i>	11.705.000.000	57.552.119.870
<i>Các công ty khác</i>	1.250.565.649.394	447.860.826.181
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	881.088.654.588	566.343.423.225
TỔNG CỘNG	<u>3.030.174.230.411</u>	<u>1.331.511.970.630</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(211.644.470.435)	(227.129.031.960)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.818.529.759.976</u>	<u>1.104.382.938.670</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	786.408.510.001	1.144.684.624.540
Trả trước cho các bên khác	29.613.554.120	53.830.830.462
<i>Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ</i>	<i>7.207.727.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm GAP</i>	<i>1.613.820.000</i>	<i>5.486.820.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn</i>	<i>51.774.825</i>	<i>28.942.463.325</i>
<i>Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>1.231.800.000</i>
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	<i>20.740.232.295</i>	<i>18.169.747.137</i>
TỔNG CỘNG	816.022.064.121	1.198.515.455.002
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(2.724.645.000)	(6.593.095.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	813.297.419.121	1.191.922.360.002

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

8.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Cho vay các bên liên quan (*)	355.709.562.411	75.519.801.890
Cho vay bên khác (**)	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	361.709.562.411	75.519.801.890

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,0 - 7,0%/năm (Thuyết minh số 33).

(**) Số cuối năm thể hiện khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn vào ngày 28 tháng 1 năm 2023 và hưởng lãi suất là 8,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

8.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức bảo đảm
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	309.000.000.000	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025	12,0	Tín chấp
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	150.000.000.000	Từ ngày 6 tháng 12 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2025	12,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>459.000.000.000</u>			

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	788.758.533.702	687.853.047.123
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	513.532.282.336	493.423.581.580
Tạm ứng cho người lao động	139.140.340.214	84.202.366.011
Chiết khấu mua hàng được hưởng	46.605.765.124	4.159.255.717
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ các đối tác	2.864.443.840	35.656.215.736
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	235.004.069	90.000.000
Phải thu khác	73.231.968.338	57.172.898.298
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	773.578.654.656	685.160.096.580
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	15.179.879.046	2.692.950.543
Dài hạn	37.615.055.430	21.481.958.530
Ký quỹ, ký cược dài hạn	37.615.055.430	21.481.958.530
TỔNG CỘNG	826.373.589.132	709.335.005.653
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(52.256.540.739)	(52.256.540.739)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>774.117.048.393</u>	<u>657.078.464.914</u>

(*) Số cuối năm thể hiện khoản góp vốn bằng hàng tồn kho (lương thực - gạo) và khoản lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 01.2021/BCC/LTG-HN với mục đích hợp tác sản xuất - thu mua - phân phối gạo cho thị trường trong nước và quốc tế. Thời hạn hợp tác đầu tư là 2 năm kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty có thể thu được một khoản lợi nhuận với tỷ lệ tối đa là 8,5%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	285.978.667.699	287.655.867.583
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	17.384.179.764	36.976.779.774
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(36.737.191.289)	(38.653.979.658)
Số cuối năm	<u>266.625.656.174</u>	<u>285.978.667.699</u>

10.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi ước tính
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	28.895.328.670	(8.668.598.601)	10.994.888.862	(2.594.561.996)	8.400.326.866
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.111.929.597	(555.964.800)	18.873.107.941	(9.356.727.244)	9.516.380.697
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.077.218.165	(7.754.052.717)	18.603.869.554	(13.046.074.036)	5.557.795.518
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	26.131.589.791	(24.881.589.791)	11.250.897.774	(11.200.897.774)	50.000.000
Khả năng thu hồi thấp	226.865.450.265	(224.765.450.265)	255.483.178.064	(249.780.406.649)	5.702.771.415
TỔNG CỘNG	<u>294.081.516.488</u>	<u>(266.625.656.174)</u>	<u>315.205.942.195</u>	<u>(285.978.667.699)</u>	<u>29.227.274.496</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	610.396.125.501	405.823.856.439
Hàng hóa	390.365.320.847	577.971.555.720
Thành phẩm	375.334.347.618	358.927.738.098
Công cụ, dụng cụ	598.103.558	1.347.035.692
Hàng mua đang đi đường	-	260.669.437.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	13.361.614.206
TỔNG CỘNG	1.376.693.897.524	1.618.101.237.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.385.016.731)	(8.456.817.599)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.373.308.880.793	1.609.644.419.556

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.456.817.599	1.116.093.798
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.385.016.731	7.791.243.682
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.456.817.599)	(450.519.881)
Số cuối năm	3.385.016.731	8.456.817.599

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.282.755.009	3.589.704.557
Chi phí thuê	1.153.472.856	785.476.428
Chi phí bản quyền phần mềm	860.344.181	547.169.993
Công cụ dụng cụ	628.629.811	656.713.094
Chi phí phân bổ phụ trội trái phiếu	-	586.849.315
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.640.308.161	1.013.495.727
Dài hạn	34.088.014.854	18.614.071.531
Chi phí tư vấn	17.166.258.167	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	8.897.275.409	10.581.979.194
Công cụ và dụng cụ	5.592.422.513	5.827.855.097
Tiền thuê đất	164.459.016	292.921.549
Chi phí bao bì	-	891.585.774
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.267.599.749	1.019.729.917
TỔNG CỘNG	41.370.769.863	22.203.776.088

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	387.115.175.734	215.964.684.336	151.769.000.619	46.893.059.103	801.741.919.792
Mua mới	3.439.956.096	17.530.106.276	977.130.000	4.199.788.419	26.146.980.791
Thanh lý	(1.099.880.608)	(90.052.071.590)	(87.817.577.818)	(2.939.757.858)	(181.909.287.874)
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	-	(31.977.302.635)	(8.809.366.356)	(545.597.300)	(41.332.266.291)
Phân loại lại	(2.977.297.726)	-	-	-	(2.977.297.726)
Số cuối năm	386.477.953.496	111.465.416.387	56.119.186.445	47.607.492.364	601.670.048.692
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	39.716.224.895	24.589.004.615	20.893.727.242	15.563.826.777	100.762.783.529
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	183.916.355.923	106.076.338.881	117.337.816.647	26.843.680.035	434.174.191.486
Khấu hao trong năm	23.175.582.088	11.819.422.190	5.142.815.956	6.342.779.017	46.480.599.251
Thanh lý	(1.050.550.994)	(36.573.327.318)	(80.453.865.463)	(2.077.451.652)	(120.155.195.427)
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	-	(14.810.762.455)	(6.132.549.639)	(335.422.302)	(21.278.734.396)
Phân loại lại	(2.356.942.349)	-	-	-	(2.356.942.349)
Số cuối năm	203.684.444.668	66.511.671.298	35.894.217.501	30.773.585.098	336.863.918.565
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	203.198.819.811	109.888.345.455	34.431.183.972	20.049.379.068	367.567.728.306
Số cuối năm	182.793.508.828	44.953.745.089	20.224.968.944	16.833.907.266	264.806.130.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	111.351.843.728	-	111.351.843.728
Thuê trong năm	47.516.833.943	70.826.087.035	118.342.920.978
Số cuối năm	158.868.677.671	70.826.087.035	229.694.764.706
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	13.552.214.045	-	13.552.214.045
Khấu hao trong năm	21.879.766.344	6.284.027.331	28.163.793.675
Số cuối năm	35.431.980.389	6.284.027.331	41.716.007.720
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	97.799.629.683	-	97.799.629.683
Số cuối năm	123.436.697.282	64.542.059.704	187.978.756.986

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 22.2*.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	175.903.133.711	75.624.659.670	251.527.793.381
Mua mới	12.242.820.990	7.072.574.206	19.315.395.196
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	(17.408.183.167)	-	(17.408.183.167)
Phân loại lại	2.977.297.726	-	2.977.297.726
Số cuối năm	173.715.069.260	82.697.233.876	256.412.303.136
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	12.828.395.941	12.828.395.941
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	6.285.642.505	16.908.396.432	23.194.038.937
Trích hao mòn trong năm	981.869.361	11.105.432.434	12.087.301.795
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	(1.441.422.828)	-	(1.441.422.828)
Phân loại lại	2.356.942.349	-	2.356.942.349
Số cuối năm	8.183.031.387	28.013.828.866	36.196.860.253
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	169.617.491.206	58.716.263.238	228.333.754.444
Số cuối năm	165.532.037.873	54.683.405.010	220.215.442.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	72.674.716.031	32.074.831.422
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	7.731.942.000	4.142.710.000
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	2.113.244.460	6.504.574.206
Các dự án khác	6.801.811.388	5.619.643.515
TỔNG CỘNG	<u>89.321.713.879</u>	<u>48.341.759.143</u>

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 17.1)	664.848.580.608	523.483.135.934
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.2)	3.425.835.000	3.425.835.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>668.274.415.608</u>	<u>626.908.970.934</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(242.717.317.300)	(137.690.493.245)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>425.557.098.308</u>	<u>489.218.477.689</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100	116.436.210.100	100	62.281.210.100
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99	111.990.000.000 (111.990.000.000)	99,99	111.990.000.000 (73.210.448.431)
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100	100.000.000.000 (94.618.890.560)	100	100.000.000.000 (28.159.825.878)
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh (**)	Nghiên cứu và sản xuất ứng dụng công nghệ cao	100	76.099.760.674	76,51	50.833.316.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92	64.448.000.000	99,92	64.448.000.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời (*)	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	99,90	55.944.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cá	60	50.374.033.300	60	44.374.033.300
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100	25.000.000.000	100	25.000.000.000 (143.994.048)
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ An Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534 (18.283.981.534)	100	18.283.981.534 (18.283.981.534)
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100	14.579.600.000	100	14.579.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86	13.447.350.000	51,86	13.447.350.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc (***)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	99,98	6.758.775.000
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100	5.000.000.000	100	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51	3.486.870.000	51	3.486.870.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	100	3.000.000.000
TỔNG CỘNG			664.848.580.608		523.483.135.934

(*) Vào ngày 4 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp 99,90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCĐKDN") số 1602153647 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh An Giang cấp vào ngày 6 tháng 12 năm 2021.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng 99,90% phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời cho Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục cho giao dịch chuyển nhượng này.

(**) Vào ngày 27 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng lại 23,49% phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đồng Tháp 1 vào Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh ("Hưng Thịnh"), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCĐKDN số 1101763828 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp vào ngày 12 tháng 9 năm 2014, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Hưng Thịnh được tăng lên 100%.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc, một công ty con do Công ty sở hữu 99,98% vốn điều lệ. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuộc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	49	3.425.835.000
			(3.425.835.000)		(3.425.835.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Eastchem Company Limited (*)	269.341.170.536	7.790.162.667
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	53.093.880.000	51.607.430.000
Công ty TNHH UPL Việt Nam	22.302.000.000	13.238.667.750
Devi Cropscience PVT Ltd (*)	16.946.660.800	16.163.292.000
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	4.227.392.062	10.248.322.469
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	-	296.212.499.800
Những người bán khác (*)	105.177.382.803	57.838.095.398
TỔNG CỘNG	471.088.486.201	453.098.470.084
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả người bán khác</i>	432.037.988.335	428.444.969.588
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	39.050.497.866	24.653.500.496

(*) Bao gồm trong khoản phải trả các người bán này là số tiền 188.864.550.600 VND (phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm (L/C) phát hành bởi Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiamen Lianfa (Group) Forever Company Limited	2.125.628.000	-
Phoenix Global DMCC	1.849.390.000	1.827.270.000
Công ty TNHH MTV Bảy Bình	-	6.725.808.880
Những người mua khác	15.417.779.739	79.608.760.827
TỔNG CỘNG	19.392.797.739	88.161.839.707

19. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	13.840.477.079	-	(13.840.477.079)	-
Các loại thuế khác	1.947.473.182	5.327.122.171	(6.160.328.327)	1.114.267.026
TỔNG CỘNG	15.787.950.261	5.327.122.171	(20.000.805.406)	1.114.267.026
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.458.152.587	115.316.989.119	(90.651.243.510)	112.123.898.196
Thuế thu nhập cá nhân	8.385.652.435	37.423.196.901	(37.406.878.974)	8.401.970.362
Thuế giá trị gia tăng	-	97.254.472.332	(96.814.774.843)	439.697.489
Thuế khác	7.846.676.946	9.111.927.328	(6.209.625.174)	10.748.979.100
TỔNG CỘNG	103.690.481.968	259.106.585.680	(231.082.522.501)	131.714.545.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	29.527.460.574	109.642.018.500
Chi phí lãi vay	18.629.344.969	8.222.932.461
Chi phí quảng cáo	10.406.686.890	3.834.184.247
Chi phí phải trả khác	12.967.669.319	23.881.254.914
TỔNG CỘNG	<u>71.531.161.752</u>	<u>145.580.390.122</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thư tín dụng trả chậm (*)	759.199.406.152	-
Quý dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	18.320.815.480	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.739.773.405	8.519.965.360
Cổ tức phải trả	3.834.025.150	31.218.842.850
Phải trả ngắn hạn khác	51.581.758.445	36.846.288.597
TỔNG CỘNG	<u>845.675.778.632</u>	<u>76.585.096.807</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành bởi các ngân hàng thương mại, chi tiết như sau:

Ngân hàng mở UPAS L/C	Số cuối năm	Lãi suất	Hình thức
	VND	%/năm	đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	498.186.537.254	7,50 - 8,16	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	151.676.973.263	8,00 - 8,60	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh An Giang	109.335.895.635	10,17	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>759.199.406.152</u>		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
	VND					
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	3.575.661.525.702	8.096.878.241.401	(8.003.822.816.829)	49.791.213.013	1.748.001.772	3.720.256.165.059
Vay ngân hàng						
(Thuyết minh 22.1)	3.523.675.502.350	8.096.878.241.401	(7.951.836.793.477)	-	1.748.001.772	3.670.464.952.046
Vay bên liên quan	27.800.000.000	-	(27.800.000.000)	-	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
(Thuyết minh 22.2)	24.186.023.352	-	(24.186.023.352)	49.791.213.013	-	49.791.213.013
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	54.253.767.280	122.694.026.675	(31.053.442.400)	(49.791.213.013)	-	96.103.138.542
Nợ thuế tài chính						
(Thuyết minh 22.2)	54.253.767.280	122.694.026.675	(31.053.442.400)	(49.791.213.013)	-	96.103.138.542
TỔNG CỘNG	3.629.915.292.982	8.219.572.268.076	(8.034.876.259.229)	-	1.748.001.772	3.816.359.303.601

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.170.500.000.000	50.000.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023	4,23 - 5,94
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	661.724.325.735	-	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023	6,20 - 7,00
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2023 đến ngày 21 tháng 6 năm 2023	5,65 - 6,93

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Sở Giao dịch 2	207.282.685.866	-	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	7,00
Maybank International Labuan Branch	230.854.801.391	9.861.376	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	4,50 - 8,20
Ngân hàng Malyan Banking Berhad	157.425.640.496	-	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2023 đến ngày 14 tháng 6 năm 2023	5,90 - 8,20
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	146.350.035.771	-	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2023 đến ngày 11 tháng 4 năm 2023	5,75 - 6,60
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	133.473.087.400	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	4,50 - 8,30
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	123.376.739.780	5.270.258	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 5 năm 2023	5,00 - 6,00
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam)	115.380.672.237	-	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2023 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	5,20 - 9,50
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	66.475.824.873	-	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2023 đến ngày 12 tháng 5 năm 2023	5,00 - 6,00
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	55.307.623.692	-	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2023 đến ngày 11 tháng 3 năm 2023	7,63 - 7,69
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	37.332.035.352	-	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	4,50 - 5,50
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	19.875.175.606	-	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2023 đến ngày 6 tháng 1 năm 2023	5,50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Kasikornbank Public Company Limited	15.583.628.260	665.684	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai	12.986.356.885	554.735	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11
First Commercial Bank, Chi nhánh Offshore Banking	12.986.356.885	554.735	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank, Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.389.085.508	443.788	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11
Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	10.389.085.508	443.788	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11
Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited, Chi nhánh Hà Nội	7.948.249.528	-	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11
Ngân hàng China Construction Bank Corporation, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	6.623.541.273	-	Ngày 13 tháng 6 năm 2023	6,11
TỔNG CỘNG	3.670.464.952.046	87.794.364		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế 146 chiếc xe ô tô và 168 máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	58.085.848.318	8.294.635.305	28.740.474.334	4.554.450.982	24.186.023.352
Từ 1 năm trở xuống	58.085.848.318	8.294.635.305	28.740.474.334	4.554.450.982	24.186.023.352
Nợ thuế tài chính dài hạn	104.974.215.996	8.871.077.454	58.543.438.813	4.289.671.533	54.253.767.280
Trên 1-5 năm	104.974.215.996	8.871.077.454	58.543.438.813	4.289.671.533	54.253.767.280
TỔNG CỘNG	163.060.064.314	17.165.712.759	87.283.913.147	8.844.122.515	78.439.790.632

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	82.782.463.818	57.999.741.288
Trích lập quỹ	62.600.000.000	54.000.000.000
Sử dụng quỹ	(73.137.762.055)	(29.217.277.470)
Số cuối năm	<u>72.244.701.763</u>	<u>82.782.463.818</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	431.948.701.709	431.948.701.709
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(23.157.783.384)	-	(43.157.783.384)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Năm nay						
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(62.600.000.000)	(62.600.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(18.320.815.480)	(18.320.815.480)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.500.000.000	(12.500.000.000)	-
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	438.010.427.216	438.010.427.216
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(2.845.426.114)	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	676.944.515.492	75.280.578.903	1.320.296.791.023	3.156.528.285.418

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền theo mức 20% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

24.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	161.186.680.000	120.890.010.000
Cổ tức đã trả	188.571.497.700	111.682.665.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	10.735.848.441.278	9.953.169.847.731
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	6.200.998.145.239	4.001.194.715.069
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.146.404.556.462	5.026.922.666.350
<i>Doanh thu hạt giống</i>	315.747.989.141	856.502.481.859
<i>Doanh thu bao bì</i>	9.592.455.819	25.240.509.124
<i>Doanh thu khác</i>	63.105.294.617	43.309.475.329
Các khoản giảm trừ doanh thu	(167.636.912.758)	(202.802.404.915)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(88.196.245.866)	(171.721.420.476)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(79.330.384.154)	(31.080.984.439)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(110.282.738)	-
DOANH THU THUẦN	10.568.211.528.520	9.750.367.442.816
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - lúa, gạo</i>	6.200.983.195.239	4.000.800.308.698
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	3.978.851.545.704	4.855.717.983.032
<i>Doanh thu hạt giống</i>	315.679.037.141	825.308.135.633
<i>Doanh thu bao bì</i>	9.592.455.819	25.240.509.124
<i>Doanh thu khác</i>	63.105.294.617	43.300.506.329
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	10.323.559.265.834	9.585.398.402.276
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	412.289.175.444	367.771.445.455

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	104.184.942.006	30.992.809.302
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	41.021.749.542	-
Lãi tiền gửi, cho vay	29.641.145.398	26.245.746.522
Cổ tức	4.754.214.731	4.659.296.556
Lãi thanh lý các công ty con	-	20.958.882.152
Lãi Thanh lý khoản đầu tư	-	7.966.350.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.297.148.874	25.539.960
TỔNG CỘNG	180.899.200.551	90.848.624.492

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn lương thực - lúa, gạo	5.972.557.035.943	3.867.306.538.030
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	2.352.325.822.949	3.350.407.030.262
Giá vốn hạt giống	310.650.399.247	620.336.761.266
Giá vốn bao bì	9.679.312.234	26.167.610.319
Giá vốn khác	55.155.464.278	30.544.045.539
TỔNG CỘNG	8.700.368.034.651	7.894.761.985.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	234.384.329.653	153.260.095.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.384.557.216	10.338.142.785
Dự phòng đầu tư dài hạn	105.026.824.055	125.793.627.101
Chiết khấu thanh toán	78.568.006.706	160.756.165.904
Chi phí tài chính khác	21.313.418.666	1.034.673.596
TỔNG CỘNG	<u>573.677.136.296</u>	<u>451.182.705.159</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	279.953.476.120	352.566.094.580
Chi phí xuất khẩu	174.864.710.875	88.385.861.444
Chi phí nhân viên	107.537.903.779	228.498.294.941
Chi phí thuê	49.498.816.070	13.177.995.399
Chi phí vận chuyển	33.268.102.305	27.740.455.588
Chi phí hội nghị và khánh tiết	28.588.360.666	18.602.454.974
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.271.991.442	15.747.286.325
Công tác phí	11.905.290.964	17.437.803.382
Chi phí khác	46.709.643.052	48.308.775.028
TỔNG CỘNG	<u>746.598.295.273</u>	<u>810.465.021.661</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	91.342.816.582	126.144.596.737
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.111.180.035	35.134.060.413
Chi phí hội nghị và khánh tiết	18.055.395.069	14.214.455.065
Chi phí thuê	15.084.572.188	11.680.494.410
Công tác phí	8.700.617.720	5.297.879.017
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.799.784.175	5.789.185.314
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(19.353.011.525)	(6.757.268.631)
Chi phí khác	64.825.648.515	57.221.420.715
TỔNG CỘNG	<u>213.567.002.759</u>	<u>248.724.823.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	43.963.385.112	91.569.377.127
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	22.059.841.341	41.941.444.941
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.661.404.132	13.955.227.615
Thu phạt vi phạm hợp đồng	7.677.209.650	23.223.816.026
Lãi từ góp vốn bằng tài sản cố định	1.396.847.766	-
Thu nhập khác	4.168.082.223	12.448.888.545
Chi phí khác	(630.229.579)	(908.078.789)
Tiền phạt thuế	(302.988.170)	(51.705.895)
Chi phí khác	(327.241.409)	(856.372.894)
LỢI NHUẬN KHÁC	43.333.155.533	90.661.298.338

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	8.632.050.991.199	7.709.389.199.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	583.688.333.174	561.992.806.497
Chi phí nhân viên	233.490.039.535	435.119.377.336
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13, 14, 15)	86.496.996.637	89.428.375.809
Chi phí khác	124.806.972.138	158.022.070.859
TỔNG CỘNG	9.660.533.332.683	8.953.951.830.117

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	114.665.745.609	88.400.336.619
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	651.243.510	5.170.095.838
Chi phí thuế TNDN hiện hành	115.316.989.119	93.570.432.457
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.905.999.290	1.223.696.204
TỔNG CỘNG	120.222.988.409	94.794.128.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	558.233.415.625	526.742.830.370
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	111.646.683.125	105.348.566.074
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	8.875.904.720	3.122.868.807
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(950.842.946)	(931.859.311)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	651.243.510	5.170.095.838
Hoàn nhập khoản dự phòng các công ty con	-	(17.915.542.747)
Chi phí thuế TNDN ước tính	120.222.988.409	94.794.128.661

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.066.571.110	18.346.203.385	(4.279.632.275)	(586.609.404)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.355.012.400	2.481.955.600	(1.126.943.200)	(637.086.800)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	500.576.185	-	500.576.185	-
TỔNG CỘNG	15.922.159.695	20.828.158.985	(4.905.999.290)	(1.223.696.204)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng	Công ty con
Công nghệ cao Hưng Thịnh	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Quán Nông Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên ban Kiểm soát đến ngày 14 tháng 4 năm 2022
	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 14 tháng 4 năm 2022
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte, Ltd	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

					VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thọại Sơn	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	1.483.007.098.647	1.133.998.823.199	
		Tạm ứng	1.123.112.856.541	1.212.116.732.411	
		Thu hồi gốc cho vay	18.126.460.658	56.238.000.095	
		Bán hàng hóa	14.964.331.305	63.371.380.427	
		Cho vay	12.401.549.302	61.962.911.451	
		Mua dịch vụ	6.773.309.450	-	
		Lãi cho vay	92.386.950	109.583.958	
		Thanh lý tài sản cố định	59.481.183	210.454.834	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	953.195.245.709	349.862.107.942	
		Tạm ứng	938.678.029.791	453.967.388.500	
		Thu hồi gốc cho vay	14.805.869.000	35.689.000.000	
		Cho vay	6.871.869.000	38.873.000.000	
		Mua dịch vụ	3.009.640.750	1.422.084.900	
		Bán hàng hóa và dịch vụ	1.478.521.869	3.624.380.794	
		Lãi cho vay	279.029.007	782.916.161	
		Thanh lý tài sản cố định	79.319.677	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng	1.033.652.622.363	560.300.161.172	
		Mua hàng hóa	1.006.465.895.475	421.808.017.145	
		Thu hồi gốc cho vay	13.754.158.836	47.907.271.386	
		Cho vay	8.094.429.000	46.485.729.836	
		Mua dịch vụ	4.477.876.700	-	
		Bán hàng hóa	482.017.258	9.470.208.849	
		Lãi cho vay	141.495.560	949.225.242	
		Thanh lý tài sản cố định	25.501.247	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng	1.761.221.386.076	648.271.851.941	
		Mua hàng hóa	1.255.899.300.442	529.362.149.021	
		Thu hồi gốc cho vay	18.928.513.000	27.996.000.000	
		Bán hàng hóa	11.947.569.533	16.118.029.119	
		Cho vay	10.936.513.000	35.073.000.000	
		Mua dịch vụ	3.291.844.800	-	
		Lãi cho vay	736.974.050	448.702.688	
		Thanh lý tài sản cố định	237.282.299	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Tạm ứng	640.144.306.153	524.870.947.320	
		Mua hàng hóa	571.912.618.784	168.470.673.870	
		Thu hồi gốc cho vay	9.772.160.698	26.222.284.306	
		Bán hàng hóa	7.215.037.364	7.892.205.773	
		Cho vay	3.918.000.000	26.074.160.698	
		Mua dịch vụ	2.404.454.900	-	
Lãi cho vay	75.290.028	204.371.477			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	57.813.418.036	225.414.922.424
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	195.472.180.000	62.356.000.000
		Mua dịch vụ	88.694.221.283	122.822.709.819
		Thanh lý tài sản cố định	42.843.465.257	-
		Thu hồi gốc cho vay	40.531.980.000	135.456.000.000
		Nhận tiền vay	27.800.000.000	27.000.000.000
		Bán hàng hóa	11.285.992.156	511.575.980
		Lãi cho vay	8.036.240.997	2.214.449.753
		Mua hàng hóa	198.477.120	-
		Lãi đi vay	93.304.109	908.350.686
Đi vay	-	55.000.000.000		
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Nhận cổ tức	2.161.152.231	2.584.846.556
		Thanh lý tài sản cố định	1.181.073.725	-
		Bán hàng hóa	394.836.000	2.315.603.358
		Mua hàng hóa	-	21.310.717.221
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Cho vay	8.350.000.000	155.000.000
		Lãi cho vay	258.350.207	-
		Bán tài sản cố định	16.400.000	277.927.638
		Mua hàng hóa	-	19.065.712.756
		Bán hàng hóa	-	302.325.790
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	43.500.000.000	28.500.000.000
		Mua dịch vụ	19.158.521.528	-
		Lãi cho vay	2.240.113.700	761.034.247
		Bán hàng hóa	1.487.704.078	2.684.839.853
		Thanh lý tài sản cố định	460.375.927	-
		Mua hàng hóa	223.240.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	-	6.000.000.000
Công ty TNHH Trích lý Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Góp vốn	6.000.000.000	44.374.033.300
		Thu hồi gốc cho vay	-	11.481.069.949
		Lãi cho vay	-	400.107.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	997.006.286	666.737.390
		Cho vay	620.000.000	700.000.000
		Lãi cho vay	45.805.754	2.297.260
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	26.344.362.411	1.625.882.743
		Bán hàng hóa	10.705.353.157	3.801.030.000
		Lãi cho vay	1.062.809.044	55.510.793
		Mua hàng hóa	959.146.000	713.024.521
		Mua tài sản cố định	627.880.000	-
		Thanh lý tài sản cố định	170.838.772	-
		Góp vốn	-	111.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	-	1.625.882.743
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	8.443.386.000	5.085.424.134
		Nhận cổ tức	2.593.062.500	2.074.450.000
		Bán hàng hóa	-	15.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Góp vốn	54.155.000.000	17.281.210.100
		Thu tiền gốc cho vay	-	600.000.000
		Cho vay	-	400.000.000
		Thanh toán hộ	-	189.789.500
		Lãi cho vay	-	14.926.027
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Cho vay	13.500.000.000	9.000.000.000
		Bán dịch vụ	800.155.456	8.648.435.628
		Lãi cho vay	140.767.124	214.232.877
		Mua dịch vụ	4.508.570	1.626.459.962
		Thu tiền gốc cho vay	-	9.000.000.000
		Mua tài sản cố định	-	104.545.454
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Mua hàng hóa	35.745.753.315	47.055.072.955
		Thu tiền gốc cho vay	19.000.000.000	16.500.000.000
		Lãi cho vay	589.273.085	908.570.531
		Bán hàng hóa	239.636.364	23.601.507.459
		Góp vốn	-	64.448.000.000
		Thanh lý tài sản cố định	-	41.672.171.194
Cho vay	-	35.500.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	79.746.751.680	-
		Thanh lý tài sản cố định	10.126.761.436	-
		Cho vay	9.100.000.000	-
		Bán hàng hóa	3.409.714.348	-
		Lãi cho vay	383.052.055	-
		Góp vốn	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	290.064.888.520	-
		Cho vay	123.000.000.000	-
		Mua hàng hóa	69.599.701.843	-
		Góp vốn	55.944.000.000	-
		Thu tiền gốc cho vay	47.000.000.000	-
		Thanh lý tài sản	16.939.185.530	-
		Lãi cho vay	4.923.493.152	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	248.283.013.306	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	248.276.601.607	233.159.208.237
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	107.780.182.837	95.500.523.873
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con	Bán hàng hóa	64.000.841.078	52.838.584.335
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	54.784.815.981	54.242.202.821
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	42.758.081.941	35.523.480.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	40.666.449.887	40.136.620.503
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	39.967.446.245	38.330.661.103
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	19.250.306.135	-
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Bán dịch vụ	10.396.067.066	9.413.869.366
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.500.045.755	2.500.045.755
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Bán hàng hóa	1.693.187.423	-
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	541.825.827	1.611.809.031
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Thanh toán hộ	189.789.500	189.789.500
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.861.820.360
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.034.807.400
TỔNG CỘNG			<u>881.088.654.588</u>	<u>566.343.423.225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	225.577.710.783	260.945.875.264	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	176.628.936.228	267.156.736.077	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	174.296.133.635	169.475.725.578	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	171.216.536.160	206.659.322.405	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	38.689.193.195	240.446.965.216	
TỔNG CỘNG			786.408.510.001	1.144.684.624.540	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	154.940.200.000	-	
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	76.000.000.000	-	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	66.000.000.000	22.500.000.000	
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	26.344.362.411	-	
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Cho vay	13.500.000.000	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	9.100.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Phân hữu Cơ An Thịnh Điền	Công ty con	Cho vay	8.505.000.000	155.000.000	
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Công ty con	Cho vay	1.320.000.000	700.000.000	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Cho vay	-	19.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu về cho vay ngắn hạn (tiếp theo)					
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	7.992.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	7.934.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	5.854.160.698	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	5.724.911.356	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Cho vay	-	5.659.729.836	
TỔNG CỘNG			355.709.562.411	75.519.801.890	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	6.936.718.148	1.462.181.260	
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	3.613.917.809	-	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	2.736.161.645	496.047.945	
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	1.062.809.044	-	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Lãi cho vay	-	531.041.096	
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	383.052.055	-	
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Lãi cho vay	258.350.207	-	
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	140.767.124	-	
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị trời	Công ty con	Lãi cho vay	48.103.014	2.297.260	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (tiếp theo)					
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	-	85.654.359	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	-	38.364.494	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	-	35.138.995	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	-	26.625.208	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	-	15.599.926	
TỔNG CỘNG			15.179.879.046	2.692.950.543	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	16.403.024.115	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	11.464.549.132	-	
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	6.274.967.982	13.015.552	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Mua hàng hóa	3.525.945.337	6.550.421.596	
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua hàng hóa	1.192.221.800	-	
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hệ khác	189.789.500	189.789.500	
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	-	13.578.512.627	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	-	4.321.761.221	
TỔNG CỘNG			39.050.497.866	24.653.500.496	
<i>Vay ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Vay	-	27.800.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	<u>9.091.972.136</u>	<u>10.922.475.868</u>

34. CÁC CAM KẾT

34.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.442.479.928	12.082.535.784
Từ 1 đến 5 năm	18.494.646.857	30.091.039.703
Trên 5 năm	<u>115.128.269</u>	<u>410.480.697</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.052.255.054</u>	<u>42.584.056.184</u>

34.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng và tài sản cố định theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	467.727.273	15.499.770.206
Từ 1 đến 5 năm	<u>10.005.454.545</u>	<u>36.212.835.236</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.473.181.818</u>	<u>51.712.605.442</u>

34.3 Cam kết khác

Theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa các Đại lý Vật tư Nông nghiệp ("Đại lý") và các ngân hàng tài trợ cho chuỗi cung ứng vật tư nông nghiệp, Công ty đồng ý bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý bao gồm lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thư cam kết hỗ trợ tài chính cho công ty con, khẳng định tiếp tục về mặt tài chính để công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tiếp tục duy trì hoạt động trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	1.253.804	2.954.374
- EURO	134	145

36. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chấp thuận các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và người có liên quan phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty với giá trị mỗi giao dịch có giá trị đến (hai mươi) 20% tổng giá trị tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2023